

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Phường Trung Hòa- Quận Cầu Giấy- TP Hà Nội

Điện thoại: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 10 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng** (Một trăm tỷ đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2016, thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Học Trình - Tổng Giám đốc.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyên giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Phường Trung Hòa- Quận Cầu Giấy- TP Hà Nội

Điện thoại: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

Khái quát chung về Công ty con

1. Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102640834 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ hai ngày 03/03/2016.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội - Việt Nam

Điện thoại: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quốc Hòa	Chủ tịch
Ông Vũ Quý Hà	Ủy viên
Ông Trần Việt Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Học Trinh	Ủy viên
Ông Bùi Thọ Hưng	Ủy viên (từ ngày 26/6/2017)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Học Trinh	Tổng giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng giám đốc

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/09/2017 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

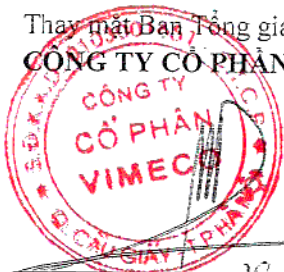
Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



Nguyễn Học Trình

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.170.765.895.676	2.052.890.220.271
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	104.467.945.047	162.291.917.532
1 Tiền	111		101.948.525.047	160.291.917.532
2 Các khoản tương đương tiền	112		2.519.420.000	2.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.1	348.000.000.000	397.169.201.054
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		348.000.000.000	397.169.201.054
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		591.327.004.888	664.683.039.820
1 Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	548.481.210.867	606.194.759.709
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	52.509.049.422	60.120.662.656
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.000.000.000	11.951.470.580
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	23.021.947.688	18.128.486.287
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(35.685.203.089)	(31.712.339.412)
IV Hàng tồn kho	140		1.094.965.881.788	813.863.064.261
1 Hàng tồn kho	141	V.5	1.094.965.881.788	813.863.064.261
V Tài sản ngắn hạn khác	150		32.005.063.953	14.882.997.604
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.470.298.700	3.248.694.861
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12.534.765.253	11.634.302.743
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		197.375.456.416	224.640.639.329
II Tài sản cố định	220		169.047.910.524	145.165.278.180
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	169.047.910.524	145.165.278.180
- Nguyên giá	222		599.416.706.821	553.024.343.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(430.368.796.297)	(407.859.065.530)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		10.244.368.217	9.948.149.509
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8	9.001.562.600	9.001.562.600
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.242.805.617	946.586.909
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.050.000.000	52.050.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.7	7.362.500.000	7.362.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2	0	50.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		16.033.177.675	17.477.211.640
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	15.506.017.085	16.950.051.050
4 Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.368.141.352.092	2.277.530.859.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.113.917.123.444	2.027.193.748.136
I Nợ ngắn hạn	310		2.063.992.025.844	1.069.226.620.764
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		426.316.190.689	439.994.569.984
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.135.430.120.668	106.451.190.982
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	6.319.373.131	6.971.213.533
4 Phải trả người lao động	314		5.834.987.336	20.999.633.545
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	23.640.532.512	25.395.324.584
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.965.598.387	3.012.893.841
9 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	12.408.515.420	32.412.180.527
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.1	442.087.085.001	432.786.472.179
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.14.h	9.989.622.700	1.203.141.589
II Nợ dài hạn	330		49.925.097.600	957.967.127.372
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	922.556.155.450
4 Phải trả dài hạn khác	337		1.623.032.000	1.620.032.000
5 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10.2	48.302.065.600	33.790.939.922
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		254.224.228.648	250.337.111.464
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	254.224.228.648	250.337.111.464
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14.g	96.790.428.264	96.790.428.264
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.563.869.941	18.406.022.489
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.869.930.443	5.140.660.711
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.368.141.352.092	2.277.530.859.600

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017


CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Võ Thị Hải An


Phạm Văn Vũ


Nguyễn Học Trình

CÔNG TY: Công ty CP VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2017

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ 3 NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		227,456,315,103	387,297,560,724	800,866,394,185	1,114,821,837,277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		227,456,315,103	387,297,560,724	800,866,394,185	1,114,821,837,277
4. Giá vốn hàng bán	11		208,791,771,715	368,300,633,791	743,604,854,379	1,059,619,687,550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		18,664,543,388	18,996,926,933	57,261,539,806	55,202,149,727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,293,759,834	7,017,016,188	23,470,453,280	15,590,263,950
7. Chi phí tài chính	22		9,451,384,338	9,667,247,165	25,102,340,847	21,455,589,873
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,451,384,338	9,667,247,165	25,102,340,847	21,455,589,873
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,004,516,954	8,772,812,921	31,221,924,841	23,811,781,681
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-30)	30		7,502,401,930	7,573,883,035	24,407,727,398	25,525,042,123
12. Thu nhập khác	31		170,793,818	140,408,720	556,351,545	5,107,352,266
13. Chi phí khác	32		60,196,879	2,753,773,931	445,411,585	2,941,309,575
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		110,596,939	-2,613,365,211	110,939,960	2,166,042,691
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7,612,998,869	4,960,517,824	24,518,667,358	27,691,084,814
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,510,042,106	1,526,103,888	4,881,439,063	6,000,175,500
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6,102,956,763	3,434,413,936	19,637,228,295	21,690,909,314
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6,071,899,973	3,372,772,370	19,494,423,899	21,547,416,005
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		31,056,790	61,641,566	142,804,396	143,493,309
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		607	337	1,949	2,155
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập

Vũ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Nguyễn Học Trình

CÔNG TY: CÔNG TY CP VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, q. Cầu Giấy, H

Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2017

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2017

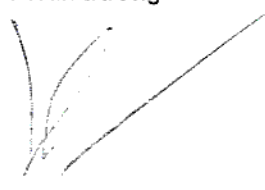
Chỉ tiêu	Chỉ số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24,518,667,358	27,691,084,814
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24,325,500,055	21,446,897,882
- Các khoản dự phòng	03		3,972,863,677	-218,284,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-356,659,912	-4,634,150,709
- Chi phí lãi vay	06		25,102,340,847	21,455,589,873
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		77,562,712,025	65,741,137,860
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		57,713,548,842	-220,945,773,165
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-281,102,817,527	-202,228,379,644
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu n	11		33,645,320,328	688,240,986,683
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,444,033,965	-183,459,126
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-21,442,418,938	-18,079,575,031
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-3,085,937,040	-14,861,902,484
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		79,289,217	476,146,637
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-5,682,660,000	-3,695,314,936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-140,868,929,128	294,463,866,794
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-48,199,439,834	-36,329,293,650
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		375,454,545	615,077,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-95,000,000,000	-248,699,643,039
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		187,169,201,054	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8,000,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,888,002,378	16,666,093,950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		74,233,218,143	-267,747,765,466
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		626,533,956,687	615,950,781,323
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-602,722,218,187	-589,336,933,286
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-15,000,000,000	-15,324,170,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8,811,738,500	11,289,678,037
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-57,823,972,485	38,005,779,365
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		162,291,917,532	99,132,851,786
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		104,467,945,047	137,138,631,151

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ



Tổng giám đốc

Nguyễn Học Trinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017*

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 10 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng)**.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2016, thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Học Trinh - Tổng Giám đốc.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;

Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.

- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9 đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04 37 848 204

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Khái quát chung về công ty con:

1. Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102640834 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ hai ngày 03/03/2016.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội - Việt Nam

Điện thoại: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017*

(tiếp theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính sản xuất kinh doanh của các Công ty Cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối được lập tại ngày 31/12 hàng năm. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty con với Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên****4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2003/TT-BTC về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017*

(tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm mua công trái giáo dục và góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017*

(tiếp theo)

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ: bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/7/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phớt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017*

(tiếp theo)

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017*

(tiếp theo)

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo qui định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017*

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	927.088.191	466.545.822
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO	4.808.006	120.627.897
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí & Thương mại	922.280.185	345.917.925
Tiền gửi ngân hàng	101.021.436.856	159.825.371.710
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>100.600.207.516</i>	<i>156.332.332.607</i>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	311.343.069	24.440.155
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	37.090.944.910	32.547.125.966
Ngân hàng Công thương - CN Thăng Long (VND)	14.021.729.355	15.605.738.218
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	22.253.824.610	69.944.852.488
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	4.224.365	4.349.614
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	13.134.774.063	17.620.080.766
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	1.831.847.631	3.003.024.566
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (VND)	10.884.156.341	13.977.659.140
Ngân hàng TMCP PT nhà TP HCM (VND)	498.400.493	1.212.905.642
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VND)	322.894.900	146.641.121
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hồng Hà (VND)	246.067.779	2.245.514.931
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	<i>421.229.340</i>	<i>3.493.039.103</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - VND	220.486.762	3.010.415.129
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Trì - VND	157.387.533	0
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - ngoại tệ	12.143.003	12.143.003
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (VND)	1.002.540	371.197.796
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Hà nội (VND)	23.411.390	29.909.107
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	1.851.470	2.039.413
Ngân hàng Công thương Quang Trung	3.075.461	65.379.826
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hồng hà (VND)	1.871.181	1.954.829
Các khoản tương đương tiền	2.519.420.000	2.000.000.000
<i>* Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại</i>	<i>2.519.420.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
Tổng cộng	104.467.945.047	162.291.917.532
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
2.1 Ngắn hạn	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	160.000.000.000	212.169.201.054
Ngân hàng TMCP Việt Nam - CN Thịnh Vượng	30.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng Công thương Thăng Long	33.000.000.000	33.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017*

(tiếp theo)

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đông Đô	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - SDG 1	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP PT nhà TP HCM	10.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng dầu khí	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Cầu Giấy	10.000.000.000	-
Ngân hàng Tiên Phong	50.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	-	7.000.000.000
Tổng cộng	348.000.000.000	397.169.201.054
2.2. Dài hạn	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Ngân hàng Tiên Phong		50.000.000.000
Tổng cộng	0	50.000.000.000
3. Phải thu khách hàng	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	548.481.210.867	606.194.759.709
Trả trước cho người bán ngắn hạn	52.509.049.422	60.120.662.656
Tổng cộng	600.990.260.289	666.315.422.365
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
<i>Công ty CP Vimeco</i>	19.705.950.647	17.971.887.287
Tạm ứng	2.285.279.026	3.703.224.742
Phải thu lãi tiền gửi	15.823.402.778	14.240.951.876
Phải thu khác	1.597.268.843	27.710.669
<i>Công ty CP Vimeco cơ khí và thương mại</i>	3.315.997.041	156.599.000
Tổng cộng	23.021.947.688	18.128.486.287

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Phường Trung Hòa- Quận Cầu Giấy- TP Hà Nội
 Điện thoại: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017
 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Đơn vị tính: VND	Chỉ tiêu
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2017		41.684.092.402	355.093.119.739	150.793.284.516	5.453.847.053		553.024.343.710
Mua trong năm		998.044.490	46.741.681.091	270.581.818	197.825.000		48.208.132.399
Đầu tư XDCB hoàn thành		0					0
Bản giao góp vốn							0
Thanh lý, nhượng bán				(1.815.769.288)			(1.815.769.288)
Xóa sổ		0					0
Số dư ngày 30/09/2017		42.682.136.892	401.834.800.830	149.248.097.046	5.651.672.053		599.416.706.821
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2017		32.194.561.822	262.804.370.286	107.960.052.964	4.900.080.458		407.859.065.530
Khấu hao trong năm		1.357.038.618	16.972.353.270	5.614.611.467	381.496.700		24.325.500.055
Bản giao góp vốn							0
Thanh lý, nhượng bán				(1.815.769.288)			(1.815.769.288)
Giảm khác							0
Số dư ngày 30/09/2017		33.551.600.440	279.776.723.556	111.758.895.143	5.281.577.158		430.368.796.297
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2016		9.489.530.580	92.288.749.453	42.833.231.552	553.766.595		145.165.278.180
Số dư ngày 30/09/2017		9.130.536.452	122.058.077.274	37.489.201.903	370.094.895		169.047.910.524

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

6. Hàng tồn kho	30/09/2017	31/12/2016		
	VND	VND		
Nguyên liệu, vật liệu	11.691.576.397	8.275.481.273		
Công ty Cổ phần VIMECO	9.924.902.669	7.475.740.109		
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	1.766.673.728	799.741.164		
Công cụ dụng cụ	213.252.776	379.306.500		
Công ty Cổ phần VIMECO	213.252.776	379.306.500		
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	0			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	1.083.061.052.615	805.208.276.488		
Công ty Cổ phần VIMECO	1.048.978.254.451	779.059.363.981		
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	34.082.798.164	26.148.912.507		
Cộng giá thuần hàng tồn kho	1.094.965.881.788	813.863.064.261		
7. Đầu tư dài hạn khác	30/09/2017	31/12/2016		
	VND	VND		
Công ty Cổ phần VIMECO	7.362.500.000	7.362.500.000		
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000		
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000		
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000		
Tổng cộng	7.362.500.000	7.362.500.000		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)		
Giá trị thuần đầu tư dài hạn	2.050.000.000	2.050.000.000		
8. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	30/09/2017	31/12/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
San nền cho diện tích 1,7 ha dự án Trụ sở Công ty Vimeco	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.001.562.600	9.001.562.600	9.975.297.054	9.975.297.054

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2017		31/12/2016	
	VND		VND	
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ				
Số dư đầu kỳ	16.950.051.050		15.459.464.609	
Tăng trong kỳ	7.709.443.001		14.770.065.138	
Phân bổ trong kỳ	(9.153.476.966)		(13.279.478.697)	
Tổng cộng	15.506.017.085		16.950.051.050	
10. Vay và nợ thuê tài chính				
10.1 Vay ngắn hạn	30/09/2017	Trong năm		31/12/2016
	VND	Tăng	Giảm	VND
	VND	VND	VND	VND
<i>Công ty CP Vimeco</i>				
NH Vietinbank CN Thăng Long	76.100.006.000	102.099.106.176	79.199.873.776	53.200.773.600
NH BIDV Hà Tây	77.825.943.755	155.925.280.181	153.451.231.169	75.351.894.743
NH BIDV Hà Thành	119.327.212.743	155.469.383.585	153.176.345.596	117.034.174.754
NH BIDV CN Cầu Giấy	59.532.583.794	90.842.940.832	120.476.023.319	89.165.666.281
NH MB Hoàng Quốc Việt	22.500.000.000	61.500.000.000	57.106.404.000	18.106.404.000
Vay các cá nhân	1.650.000.000	1.650.000.000	1.584.500.000	1.584.500.000
<i>Công ty CP Vimeco CK&TM</i>				
NH BIDV Hà Tây	10.775.941.199	12.612.711.653	21.692.885.750	19.856.115.296
NH BIDV Thanh trì	7.891.414.260	7.891.414.260		
NH NN&PTNT Hà nội	-	589.000.000	1.289.755.555	700.755.555
Vay các cá nhân	460.000.000	300.000.000	100.000.000	260.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	66.023.983.250			57.526.187.950
Tổng cộng	442.087.085.001	588.879.836.687	588.077.019.165	432.786.472.179
10.2 Vay dài hạn ngân hàng				
	30/09/2017	Trong năm		31/12/2016
	VND	Tăng	Giảm	VND
	VND	VND	VND	VND
<i>Công ty CP Vimeco</i>				
NH Vietinbank CN Thăng Long	16.816.550.000	4.225.000.000	4.336.959.722	16.928.509.722
NH BIDV Hà Tây	12.565.000.000		3.450.000.000	16.015.000.000
NH BIDV Hà Thành	47.823.891.850		1.477.809.300	49.301.701.150
NH MB Hoàng Quốc Việt	36.908.001.000	33.429.120.000	5.299.430.000	8.778.311.000
<i>Công ty CP Vimeco CK&TM</i>				
NH BIDV Hà Tây	212.606.000		81.000.000	293.606.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	66.023.983.250			57.526.187.950
Tổng cộng	48.302.065.600	37.654.120.000	14.645.199.022	33.790.939.922

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 260/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017*

(tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2017
Thuế GTGT đầu ra nội địa	2.249.834.649	102.168.078.397	104.417.913.046	0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	282.732.427	282.732.427	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	161.175.906	161.175.906	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.346.264.206	4.881.439.063	2.956.547.976	4.271.155.293
Thuế thu nhập cá nhân	2.001.979.366	2.723.455.493	3.050.352.333	1.675.082.526
Thuế tài nguyên, phí MT	-	1.447.555.093	1.447.555.093	-
Phí cấp quyền khai thác				-
Các loại thuế khác	373.135.312	6.000.000	6.000.000	373.135.312
Thuế GTGT được khấu trừ	3.248.694.861			19.470.298.700
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11.634.302.743			12.534.765.253
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.971.213.533			6.319.373.131
12. Chi phí phải trả			30/09/2017	31/12/2016
			VND	VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>				
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án KĐT Bắc An Khánh			15.735.237.514	15.758.836.591
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án Láng Hòa Lạc			3.198.569.250	
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án ADG Garden			2.300.000.000	
Lãi vay phải trả			2.387.688.675	9.617.450.920
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>			19.037.073	19.037.073
Tổng cộng			23.640.532.512	25.395.324.584
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			30/09/2017	31/12/2016
			VND	VND
Kinh phí công đoàn			1.040.848.924	874.473.566
Bảo hiểm xã hội			1.916.258.370	628.113.687
Bảo hiểm y tế			466.397.559	526.913.244
Bảo hiểm thất nghiệp			194.615.706	342.895.803
Phải trả cổ tức 2016			0	15.000.000.000
Các khoản tạm ứng phải trả			3.228.074.172	10.182.354.882
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			1.140.439.050	820.594.550
Các khoản phải trả, phải nộp khác			4.421.881.639	4.036.834.795
Tổng cộng			12.408.515.420	32.412.180.527

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2016	100.000.000.000	30.000.000.000	26.238.270.095	258.195.070.313
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	28.549.657.302	28.549.657.302
Phân phối các quỹ	-	-	(6.381.904.908)	(6.381.904.908)
Chia cổ tức	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(25.711.243)
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	100.000.000.000	30.000.000.000	18.406.022.489	250.337.111.464
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	19.637.228.295	19.637.228.295
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(53.439.732)	(324.170.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(1.040.000.000)	(1.040.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(14.385.941.111)	(14.385.941.111)
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2017	100.000.000.000	30.000.000.000	22.563.869.941	254.224.228.648

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

30/09/2017

31/12/2016

VND

VND

Vốn góp của Nhà nước- Tổng Công ty CP XNK&XD Việt Nam	51.409.000.000	51.409.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48.591.000.000	48.591.000.000
Tổng cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

30/09/2017

31/12/2016

VND

VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.000.000.000	15.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	15%	15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	15%	15%

e) Cổ phiếu

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

g) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

	30/09/2017	Số tăng	Số giảm	31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	96.790.428.264			96.790.428.264
Tổng cộng	96.790.428.264	0	0	96.790.428.264

h) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	30/09/2017	Số tăng	Số giảm	31/12/2016
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.989.622.700	14.469.141.111	5.682.660.000	1.203.141.589
Tổng cộng	9.989.622.700	14.469.141.111	5.682.660.000	1.203.141.589

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	376.500.000	25.165.067.094
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	0	0
Doanh thu bán nhà và hạ tầng		
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	376.500.000	25.165.067.094

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.858.215.591	37.641.854.780
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	27.858.215.591	36.616.090.924
Dịch vụ đào tạo mầm non	7.061.999.000	9.825.080.000
Doanh thu các dịch vụ khác	20.796.216.591	26.791.010.924
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>		1.025.763.856
Doanh thu hợp đồng xây lắp	394.197.729.916	772.037.736.603
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	383.056.138.507	772.037.736.603
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	11.141.591.409	
Doanh thu sản xuất công nghiệp	378.433.948.678	617.723.830.903
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	378.433.948.678	617.723.830.903
Bê tông thương phẩm	352.386.704.268	589.404.269.862
Sản xuất đá xây dựng	26.047.244.410	28.319.561.041
Tổng cộng	800.866.394.185	1.452.568.489.380
16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	28.234.715.591	62.806.921.874
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	394.197.729.916	772.037.736.603
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	378.433.948.678	617.723.830.903
Tổng cộng	800.866.394.185	1.452.568.489.380
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	800.866.394.185	1.452.568.489.380
17. Giá vốn hàng bán	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.107.840.134	43.546.864.341
Giá vốn hợp đồng xây lắp	370.552.956.194	748.025.549.760
Giá vốn sản xuất công nghiệp	354.944.058.051	590.207.439.834
Tổng cộng	743.604.854.379	1.381.779.853.935
18. Doanh thu hoạt động tài chính	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	22.145.453.280	19.090.233.264
Thu lãi cổ tức	325.000.000	325.000.000
Lãi khác	1.000.000.000	56.675.720
Tổng cộng	23.470.453.280	19.471.908.984

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 20/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017*

(tiếp theo)

19. Chi phí tài chính	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Lãi vay	23.264.011.841	26.189.743.059
Chi phí tài chính khác	1.838.329.006	
Tổng cộng	25.102.340.847	26.189.743.059
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.494.423.899	28.549.657.302
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.494.423.899	28.549.657.302
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.949	2.855
21. Những thông tin khác		
21.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.024.914.513	22.399.210.869
Chi phí vật liệu quản lý	1.473.868.185	1.668.542.074
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.468.055.504	1.427.027.067
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	504.461.000
Chi phí dự phòng	3.972.863.677	1.949.094.604
Chi phí bằng tiền khác	10.279.222.962	7.157.104.309
Tổng cộng	31.221.924.841	35.105.439.923
21.2 Thu nhập khác	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	375.454.545	4.969.545.454
Lãi do đánh giá lại tài sản dùng góp vốn vào Cty con		8.990.850.934
Các khoản thu nhập khác	180.897.000	100.429.311
Tổng cộng	556.351.545	14.060.825.699
21.3 Chi phí khác	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định		
Chi phí khác	445.411.585	5.975.101.189
Tổng cộng	445.411.585	5.975.101.189

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(tiếp theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo bảng niêm yết ngày 18/10/2017 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là 50.600 đồng /01 cổ phiếu.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần VIMECO và Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ



Nguyễn Học Trình

CICP